

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022)
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Trần Lê Tuấn**

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2022



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 05 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>923.868.666.289</b>	<b>806.505.066.897</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>155.675.101.033</b>	<b>87.330.813.138</b>
111	1. Tiền		40.154.634.598	33.047.285.444
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.520.466.435	54.283.527.694
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>546.617.267.022</b>	<b>522.894.143.903</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		546.617.267.022	522.894.143.903
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>173.532.903.881</b>	<b>158.309.502.735</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.041.947.206	119.684.330.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.876.580.141	35.860.491.753
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.132.296.625	5.987.578.710
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.517.920.091)	(3.222.898.505)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>24.370.238.865</b>	<b>21.196.397.518</b>
141	1. Hàng tồn kho		24.370.238.865	21.196.397.518
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.673.155.488</b>	<b>16.774.209.603</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.749.348.590	2.365.067.177
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.256.557.193	14.409.142.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.667.249.705	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.018.852.323.755</b>	<b>977.595.540.695</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>913.124.415.904</b>	<b>908.895.329.129</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	802.817.401.779	797.465.091.900
222	- Nguyên giá		2.160.718.913.158	2.109.873.121.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.357.901.511.379)	(1.312.408.029.523)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	110.307.014.125	111.430.237.229
228	- Nguyên giá		116.399.251.857	116.358.251.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.092.237.732)	(4.928.014.628)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>57.068.759.812</b>	<b>19.434.344.410</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.068.759.812	19.434.344.410
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>33.136.484.128</b>	<b>33.885.084.128</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.795.270.979	3.795.270.979
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(748.600.000)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.522.663.911</b>	<b>15.380.783.028</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.352.043.751	14.154.758.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	1.115.216.160	1.115.216.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		55.404.000	110.808.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.942.720.990.044</b>	<b>1.784.100.607.592</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>501.496.663.336</b>	<b>305.892.273.916</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>369.997.078.400</b>	<b>169.786.251.040</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	42.885.127.921	39.825.485.501
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.284.344.823	582.096.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.193.105.426	12.993.069.600
314	4. Phải trả người lao động		67.749.367.668	70.874.909.205
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.236.691.923	1.683.872.105
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	150.985.256.815	1.483.191.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	26.186.489.872	28.106.022.876
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.476.693.952	14.237.603.169
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>131.499.584.936</b>	<b>136.106.022.876</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	131.499.584.936	136.106.022.876
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.441.224.326.708</b>	<b>1.478.208.333.676</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.441.224.326.708</b>	<b>1.478.208.333.676</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		266.154.187.512	206.564.982.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.285.139.196	281.858.351.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.102.600.532	43.501.530.869
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		131.182.538.664	238.356.820.393
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.942.720.990.044</b>	<b>1.784.100.607.592</b>

Ngô Quốc Văn  
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	554.837.188.992	548.755.071.656
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		554.837.188.992	548.755.071.656
11	4. Giá vốn hàng bán	22	346.184.051.897	352.682.226.443
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.653.137.095	196.072.845.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22.758.453.176	18.651.135.092
22	7. Chi phí tài chính	24	5.837.447.035	5.298.284.033
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.578.796.201	5.286.892.937
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.513.824.239	4.417.570.594
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.916.237.954	44.428.633.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		162.144.081.043	160.579.492.419
31	11. Thu nhập khác		327.556.560	185.094.423
32	12. Chi phí khác		26.572.537	8.573.585.574
40	13. Lợi nhuận khác		300.984.023	(8.388.491.151)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.445.065.066	152.191.001.268
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	31.262.526.402	29.488.913.009
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>131.182.538.664</u>	<u>122.702.088.259</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.325	1.239

Ngô Quốc Văn  
Người lập biểu  
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		162.445.065.066	152.191.001.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.715.763.960	60.362.766.911
03	- Các khoản dự phòng		1.043.621.586	299.074.359
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.821.568.211)	(2.318.138.904)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.990.986.935)	(15.188.214.168)
06	- Chi phí lãi vay		4.578.796.201	5.286.892.937
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		193.970.691.667	200.633.382.403
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.311.376.504)	(2.819.407.596)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.118.437.347)	256.774.500
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.573.803.962	(12.503.928.898)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(581.566.296)	(1.878.442.557)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.625.965.883)	(5.483.900.664)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.397.891.101)	(10.745.493.557)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.837.044.548)	(9.105.291.305)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		167.672.213.950	158.353.692.326
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(88.538.266.137)	(20.172.575.040)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(186.495.383.936)	(77.296.120.535)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		162.772.260.817	69.495.759.151
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(168.383.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	137.446.021
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.269.276.235	17.451.634.290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(95.992.113.021)	(10.552.239.113)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.406.340.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.999.891.153)	(16.733.371.244)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.593.551.153)	(16.733.371.244)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		68.086.549.776	131.068.081.969

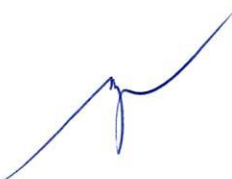



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.330.813.138	66.236.999.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		257.738.119	68.385.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>155.675.101.033</u>	<u>197.373.467.197</u>

  
Ngô Quốc Văn  
Người lập biểu  
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2022

  
Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 736 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 728 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm .

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	653.890.865	684.460.569
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.500.743.733	32.362.824.875
- Các khoản tương đương tiền	115.520.466.435	54.283.527.694
	<b>155.675.101.033</b>	<b>87.330.813.138</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 115.520.466.435 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,6%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	546.617.267.022	-	522.894.143.903	-
	<b>546.617.267.022</b>	<b>-</b>	<b>522.894.143.903</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 546.617.267.022 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6%/năm.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>45.007.672.372</b>	-	<b>30.089.813.149</b>	<b>43.738.290.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL 19.907.661.902	45.007.672.372	-	19.907.661.902	43.738.290.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247		-	10.182.151.247		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.795.270.979</b>	<b>5.465.870.000</b>	<b>(748.600.000)</b>	<b>3.795.270.979</b>	<b>7.754.482.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	VLG 2.000.000.000	1.251.400.000	(748.600.000)	2.000.000.000	2.225.400.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB 1.795.270.979	4.214.470.000	-	1.795.270.979	5.529.082.000	-
	<b>33.885.084.128</b>	<b>50.473.542.372</b>	<b>(748.600.000)</b>	<b>33.885.084.128</b>	<b>51.492.772.000</b>	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội			

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	6.715.810.460	-	7.154.794.965	-
- Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	2.636.456.271	-	2.094.304.144	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	1.800.656.263	-	2.153.963.628	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	9.776.928.256	-	6.223.516.456	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	1.829.809.551	-	6.800.052.480	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.724.445.657	-	4.568.857.837	-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	1.539.670.885	-	2.010.375.164	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	4.636.462.909	-	2.944.044.371	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	3.343.372.926	-	2.957.672.011	-
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	(2.335.853.219)	2.335.853.219	(2.335.853.219)
- Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	3.367.596.654	-	154.817.614	-
- Công ty TNHH Nam Vạn Lý	3.052.024.380	-	953.334.690	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	216.116.208	-	2.145.212.520	-
- Công ty TNHH Millennium Furniture	558.467.445	-	2.638.946.882	-
- SHINING INTERNATIONAL HOLDING CO., LIMITED	2.004.907.291	-	644.100.529	-
- Cma-Cgm Sa C/O Cma-Cgm Viet Nam Jsc	2.736.171.581	-	2.606.879.858	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	7.695.029.286	-	9.596.150.327	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	3.053.425.084	-	9.555.137.306	-
- Maersk A/S	20.401.956.985	-	10.363.363.910	-
- Ocean Network Express Pte. Ltd.,	2.345.270.917	-	2.137.873.583	-
- Wan Hai Lines Ltd	4.842.202.802	-	4.964.914.867	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	2.924.298.533	-	4.673.708.752	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.505.013.643	(1.045.680.872)	30.006.455.664	(750.659.286)
	<b>133.041.947.206</b>	<b>(3.381.534.091)</b>	<b>119.684.330.777</b>	<b>(3.086.512.505)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.578.172.442</b>	<b>-</b>	<b>373.529.002</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	1.129.166.206	-	1.329.743.850	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.478.726.008	-	1.518.865.134	-
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	24.757.756.770	-	28.505.180.253	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kết nối số	1.067.823.990	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tỉnh Phước	1.600.744.096	-	1.425.329.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Việt	1.605.373.112	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	2.027.959.051	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.209.030.908	(136.386.000)	3.081.373.516	(136.386.000)
	<b>36.876.580.141</b>	<b>(136.386.000)</b>	<b>35.860.491.753</b>	<b>(136.386.000)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.129.166.206</b>	<b>-</b>	<b>1.329.743.850</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.583.951.200	-	4.862.240.500	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	102.484.334	-	47.547.063	-
- Tạm ứng	586.910.268	-	285.000.000	-
- Phải thu khác	858.950.823	-	792.791.147	-
	<b>7.132.296.625</b>	<b>-</b>	<b>5.987.578.710</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	-	2.335.853.219	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	794.037.408	238.211.222	859.758.528	429.879.264
+ Công ty TNHH MTV Rồng Xuyên Việt	1.260.000.000	1.116.000.000	-	-
+ Các đối tượng khác	576.773.236	94.532.550	549.841.022	92.675.000
	<b>4.966.663.863</b>	<b>1.448.743.772</b>	<b>3.745.452.769</b>	<b>522.554.264</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.002.782.998	-	19.662.935.750	-
- Công cụ, dụng cụ	648.451.346	-	544.162.876	-
- Hàng hoá	719.004.521	-	989.298.892	-
	<b>24.370.238.865</b>	<b>-</b>	<b>21.196.397.518</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	16.595.742.578	13.857.428.059
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 (**)	29.386.101.587	2.136.052.248
- Dự án đầu tư 4 cầu ERTG	9.034.172.940	94.545.453
- Dự án khác	2.052.742.707	3.346.318.650
	<b>57.068.759.812</b>	<b>19.434.344.410</b>

(\*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m2 tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2022 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác;
- Tình trạng thực tế của dự án đến ngày 30/06/2022: Công ty đã được giao đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(\*\*) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng;
- Người quyết định đầu tư: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng;
- Quy mô đầu tư:
- + Các hạng mục xây dựng bổ sung gồm: Kè sau cầu, kè bãi; San lấp; Bãi container; Đường nội bộ; Hạ tầng cấp điện nước đồng bộ
- + Thiết bị đầu tư mới: 04 cần trục ERTG
- Địa điểm xây dựng: Bến cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
- Diện tích xây dựng: 59.884 m2;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 đồng;
- Thời gian thực hiện dự án đến quý IV/2022;
- Tính đến thời điểm 30/06/2022 dự án đang trong quá trình thực hiện phần xây dựng và đấu thầu nhập khẩu thiết bị.



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.138.222.969.359	861.785.818.943	95.837.039.097	14.027.294.024	2.109.873.121.423
- Mua trong kỳ	-	21.564.528.364	16.880.036.391	861.400.000	39.305.964.755
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.597.885.980	-	-	-	11.597.885.980
- Thanh lý, nhượng bán	-	(58.059.000)	-	-	(58.059.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.149.820.855.339</b>	<b>883.292.288.307</b>	<b>112.717.075.488</b>	<b>14.888.694.024</b>	<b>2.160.718.913.158</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	638.951.947.442	616.524.302.404	50.240.577.556	6.691.202.121	1.312.408.029.523
- Khấu hao trong kỳ	16.909.371.203	21.424.282.276	5.736.135.198	1.481.752.179	45.551.540.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	(58.059.000)	-	-	(58.059.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>655.861.318.645</b>	<b>637.890.525.680</b>	<b>55.976.712.754</b>	<b>8.172.954.300</b>	<b>1.357.901.511.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	499.271.021.917	245.261.516.539	45.596.461.541	7.336.091.903	797.465.091.900
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>493.959.536.694</b>	<b>245.401.762.627</b>	<b>56.740.362.734</b>	<b>6.715.739.724</b>	<b>802.817.401.779</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 164.147.978.283 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.001.280.554.077 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	13.277.073.800	116.358.251.857
- Mua trong kỳ	-	41.000.000	41.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>103.081.178.057</b>	<b>13.318.073.800</b>	<b>116.399.251.857</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4.928.014.628	4.928.014.628
- Khấu hao trong kỳ	-	1.164.223.104	1.164.223.104
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>6.092.237.732</b>	<b>6.092.237.732</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	103.081.178.057	8.349.059.172	111.430.237.229
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>103.081.178.057</b>	<b>7.225.836.068</b>	<b>110.307.014.125</b>

### Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m2, nguyên giá là 35.686.324.570 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m2, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 426,4 m2, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

### Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.317.400.000 VND.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	1.977.346.450	1.284.122.799
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	533.498.733	864.968.081
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.503.407	215.976.297
	<b>2.749.348.590</b>	<b>2.365.067.177</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.485.069.166	12.657.528.811
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	551.848.835	949.523.743
- Chi phí trả trước dài hạn khác	315.125.750	547.706.314
	<b>14.352.043.751</b>	<b>14.154.758.868</b>



14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	28.106.022.876	28.106.022.876	15.012.777.940	16.932.310.944	26.186.489.872	26.186.489.872
	<b>28.106.022.876</b>	<b>28.106.022.876</b>	<b>15.012.777.940</b>	<b>16.932.310.944</b>	<b>26.186.489.872</b>	<b>26.186.489.872</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	164.212.045.752	164.212.045.752	10.406.340.000	16.932.310.944	157.686.074.808	157.686.074.808
	<b>164.212.045.752</b>	<b>164.212.045.752</b>	<b>10.406.340.000</b>	<b>16.932.310.944</b>	<b>157.686.074.808</b>	<b>157.686.074.808</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(28.106.022.876)	(28.106.022.876)			(26.186.489.872)	(26.186.489.872)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>136.106.022.876</b>	<b>136.106.022.876</b>			<b>131.499.584.936</b>	<b>131.499.584.936</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn</b>						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	6,50%	2030	Tín chấp	142.406.340.000	140.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	JPY	2,00%	2023	Tín chấp	15.279.734.808	24.212.045.752
					<b>157.686.074.808</b>	<b>164.212.045.752</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(26.186.489.872)	(28.106.022.876)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>131.499.584.936</b>	<b>136.106.022.876</b>

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng với các nội dung chi tiết sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017*
- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017, Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 132.000.000.000 đồng.
- *Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022*
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 10.406.340.000 đồng.

(\*\*) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 90.034.381,05 JPY tương đương 15.279.734.808 đồng.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.994.050.653	6.994.050.653	7.357.563.914	7.357.563.914
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	1.715.515.879	1.715.515.879	4.614.272.808	4.614.272.808
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.368.796.347	10.368.796.347	5.124.021.377	5.124.021.377
- Công ty TNHH NAVACO	1.411.771.369	1.411.771.369	4.500.144.398	4.500.144.398
- Công ty TNHH Quốc tế Tân	-	-	1.059.520.000	1.059.520.000
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	1.334.126.160	1.334.126.160	4.124.034.200	4.124.034.200
- Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải SaDaco	1.235.655.212	1.235.655.212	2.146.122.834	2.146.122.834
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kết nối	-	-	1.066.367.200	1.066.367.200
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Đà Nẵng	1.200.122.125	1.200.122.125	1.132.638.925	1.132.638.925
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	3.701.743.397	3.701.743.397	-	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép và Xây dựng Phan Kha	3.898.222.919	3.898.222.919	-	-
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.256.500.000	3.256.500.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Bao thư	1.165.340.000	1.165.340.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.603.283.860	6.603.283.860	8.700.799.845	8.700.799.845
	<b>42.885.127.921</b>	<b>42.885.127.921</b>	<b>39.825.485.501</b>	<b>39.825.485.501</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>17.362.847.000</b>	<b>17.362.847.000</b>	<b>12.481.585.291</b>	<b>12.481.585.291</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.397.891.101	31.262.526.402	9.397.891.101	-	31.262.526.402
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.595.178.499	4.535.163.903	12.702.285.375	4.571.942.973	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	19.845.050.241	2.009.777.949	95.306.732	17.930.579.024
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	<b>12.993.069.600</b>	<b>55.646.740.546</b>	<b>24.113.954.425</b>	<b>4.667.249.705</b>	<b>49.193.105.426</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.057.663.423	1.104.833.105
- Chi phí thuê xe nâng hạ cont	2.407.528.500	579.039.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.771.500.000	-
	<b>8.236.691.923</b>	<b>1.683.872.105</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.330.115.462	694.328.059
- Bảo hiểm y tế	2.487.679	2.377.129
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.630.520	1.556.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.500.277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.746.072	784.652.569
	<b>150.985.256.815</b>	<b>1.483.191.659</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>111.375.000.000</b>	<b>-</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	122.702.088.259	122.702.088.259
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(165.880.567.900)	(165.880.567.900)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>206.564.982.414</b>	<b>166.203.619.128</b>	<b>1.362.553.601.542</b>
Số dư đầu kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	281.858.351.262	1.478.208.333.676
Lãi trong kỳ này	-	-	-	131.182.538.664	131.182.538.664
Phân phối lợi nhuận	-	-	59.589.205.098	(227.755.750.730)	(168.166.545.632)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>266.154.187.512</b>	<b>185.285.139.196</b>	<b>1.441.224.326.708</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước		43.501.530.869
Kết quả kinh doanh sau thuế	95,55%	238.356.820.393
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	59.589.205.098
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	19.068.545.632
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,25%	598.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	62,30%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		54.102.600.532

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>990.000.000.000</b>	<b>990.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	148.500.000.000	148.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	148.500.000.000	148.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>148.500.277.082</b>	<b>148.500.277.082</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	266.154.187.512	206.564.982.414
	<b>266.154.187.512</b>	<b>206.564.982.414</b>

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m<sup>2</sup> đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Diện tích khu đất thuê là 200.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- USD	520.683,07	585.752,77
- JPY	44.000,00	44.000,00

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.803.348.381	8.236.003.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	545.033.840.611	540.519.068.624
	<b>554.837.188.992</b>	<b>548.755.071.656</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>12.661.137.516</b>	<b>13.780.152.190</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.490.856.277	7.907.398.520
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	336.693.195.620	344.774.827.923
	<b>346.184.051.897</b>	<b>352.682.226.443</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> Tổng giá trị mua vào:	<b>63.848.286.996</b>	<b>73.959.968.468</b>



### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.837.100.935	10.468.732.490
Lãi bán các khoản đầu tư	-	176.453.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.153.886.000	5.093.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.945.898.030	593.923.719
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.821.568.211	2.318.138.904
	<b>22.758.453.176</b>	<b>18.651.135.092</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>5.093.886.000</b>	<b>5.093.886.000</b>

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.578.796.201	5.286.892.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	510.050.834	329.457.096
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	748.600.000	(318.066.000)
	<b>5.837.447.035</b>	<b>5.298.284.033</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	84.138.667	141.357.192
Chi phí khác bằng tiền	5.429.685.572	4.276.213.402
	<b>5.513.824.239</b>	<b>4.417.570.594</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.611.787	1.278.461.114
Chi phí nhân công	34.294.054.875	24.521.042.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.497.112.122	912.326.716
Chi phí dự phòng	295.021.586	617.140.359
Thuế, phí, lệ phí	321.306.875	329.734.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.053.782.938	3.545.260.509
Chi phí khác bằng tiền	14.557.347.771	13.224.667.356
	<b>57.916.237.954</b>	<b>44.428.633.259</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	162.445.065.066	152.191.001.268
Các khoản điều chỉnh tăng	378.000.000	420.731.446
- Chi phí không hợp lệ	378.000.000	300.000.000
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	-	120.731.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.510.433.056)	(5.167.167.669)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.153.886.000)	(5.093.886.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(889.148.466)	(73.281.669)
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	(467.398.590)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	156.312.632.010	147.444.565.045
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>31.262.526.402</b>	<b>29.488.913.009</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.397.891.101	10.745.493.557
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.397.891.101)	(10.745.493.557)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>31.262.526.402</b>	<b>29.488.913.009</b>

**28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.115.216.160	1.115.216.160
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.115.216.160</b>	<b>1.115.216.160</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	131.182.538.664	122.702.088.259
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	131.182.538.664	122.702.088.259
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.000.000	99.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.325</b>	<b>1.239</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.416.159.028	20.471.605.219
Chi phí nhân công	138.390.154.291	124.336.099.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.715.763.960	60.362.766.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.031.802.837	134.818.829.356
Chi phí khác bằng tiền	84.569.377.697	61.539.129.377
	<b>400.123.257.813</b>	<b>401.528.430.296</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.675.101.033	-	87.330.813.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.174.243.831	(3.381.534.091)	125.671.909.487	(3.086.512.505)
Các khoản cho vay	546.617.267.022	-	522.894.143.903	-
Đầu tư dài hạn	3.795.270.979	(748.600.000)	3.795.270.979	-
	<b>846.261.882.865</b>	<b>(4.130.134.091)</b>	<b>739.692.137.507</b>	<b>(3.086.512.505)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	157.686.074.808	164.212.045.752
Phải trả người bán, phải trả khác	193.870.384.736	41.308.677.160
Chi phí phải trả	8.236.691.923	1.683.872.105
	<b>359.793.151.467</b>	<b>207.204.595.017</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.046.670.979	3.046.670.979
	-	-	<b>3.046.670.979</b>	<b>3.046.670.979</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979
	-	-	<b>3.795.270.979</b>	<b>3.795.270.979</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.675.101.033	-	-	155.675.101.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.792.709.740	-	-	136.792.709.740
Các khoản cho vay	546.617.267.022	-	-	546.617.267.022
	<b>839.085.077.795</b>	-	-	<b>839.085.077.795</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.330.813.138	-	-	87.330.813.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.585.396.982	-	-	122.585.396.982
Các khoản cho vay	522.894.143.903	-	-	522.894.143.903
	<b>732.810.354.023</b>	-	-	<b>732.810.354.023</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	26.186.489.872	15.499.584.936	116.000.000.000	157.686.074.808
Phải trả người bán, phải trả khác	193.870.384.736	-	-	193.870.384.736
Chi phí phải trả	8.236.691.923	-	-	8.236.691.923
	<b>228.293.566.531</b>	<b>15.499.584.936</b>	<b>116.000.000.000</b>	<b>359.793.151.467</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	28.106.022.876	20.106.022.876	116.000.000.000	164.212.045.752
Phải trả người bán, phải trả khác	41.308.677.160	-	-	41.308.677.160
Chi phí phải trả	1.683.872.105	-	-	1.683.872.105
	<b>71.098.572.141</b>	<b>20.106.022.876</b>	<b>116.000.000.000</b>	<b>207.204.595.017</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.406.340.000	-
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.999.891.153	16.733.371.244

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>12.661.137.516</b>	<b>13.780.152.190</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.202.445.790	1.959.435.492
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.922.475.109	3.700.471.545
- Công ty Vận tải biển VIMC	4.410.156.417	5.673.909.104
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	7.890.000	12.425.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	2.118.170.200	2.433.911.049
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>63.848.286.996</b>	<b>73.959.968.468</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	34.249.949.679	38.604.516.754
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	28.979.270.517	35.355.451.714
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	619.066.800	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.093.886.000</b>	<b>5.093.886.000</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.178.000.000	2.178.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</b>	<b>111.375.000.000</b>	<b>111.375.000.000</b>
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	111.375.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.578.172.442</b>	<b>373.529.002</b>
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.884.426.247	369.398.818
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	8.284.500	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	-	4.130.184
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	43.584.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	641.877.695	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.129.166.206</b>	<b>1.329.743.850</b>
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	1.129.166.206	1.329.743.850
<b>Phải trả người bán</b>	<b>17.362.847.000</b>	<b>12.481.585.291</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.994.050.653	7.357.563.914
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.368.796.347	5.124.021.377
<b>Phải trả khác</b>	<b>111.375.000.000</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		
- Ông Trần Lê Tuấn	720.549.712	847.816.080
Thù lao và tiền lương của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Dương Đức Xuân	530.801.930	544.493.538
- Ông Lê Quảng Đức	521.158.293	623.761.890
Thu nhập của thành viên khác trong Hội đồng Quản trị		
- Ông Nguyễn Đình Chung	60.000.000	15.383.333
- Ông Phan Bảo Lộc	487.209.917	485.137.686
- Ông Vũ Quyết Thắng	32.000.000	39.000.000
- Mr Chen Yung Chan	48.000.000	39.000.000
- Ông Tô Minh Thúy	48.000.000	15.383.333
- Bà Hoàng Ngọc Bích	48.000.000	15.383.333
- Ông Nguyễn Hoài An	16.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Dũng	-	23.616.667
- Bà Nguyễn Thị Yến	-	23.616.667
Thù lao và tiền lương của các thành viên Ban Kiểm soát		
- Bà Phan Thị Nhị Hà	48.000.000	39.000.000
- Bà Trần Thị Kiều Oanh	30.000.000	27.000.000
- Ông Nguyễn Quang Phát	356.257.426	334.987.476

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

		
Ngô Quốc Văn Người lập biểu Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2022	Nguyễn Ngọc Tâm Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Trần Lê Tuấn Tổng Giám đốc

